

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/03/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.891.521.000.606	4.111.556.439.631
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	641.260.110.348	153.129.416.695
111	1. Tiền		641.260.110.348	153.129.416.695
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.479.862.996.433	2.090.826.335.630
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.2	1.884.837.047.264	1.767.799.608.860
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.3	339.673.805.762	55.148.532.359
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.4	454.637.337.386	467.163.388.390
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(199.285.193.979)	(199.285.193.979)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	IV.6	1.607.393.559.874	1.697.568.267.783
141	1. Hàng tồn kho		1.607.393.559.874	1.697.568.267.783
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		163.004.333.951	170.032.419.523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.7	1.232.787.368	2.111.388.225
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		144.101.644.797	148.377.872.709
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.8	17.669.901.786	19.543.158.589
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.100.751.197.804	2.107.352.715.734
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		122.094.777.420	127.795.510.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	120.000.927.665	125.666.370.930
222	- Nguyên giá		302.631.843.920	302.473.843.920
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.630.916.255)	(176.807.472.990)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	2.093.849.755	2.129.139.616
228	- Nguyên giá		3.043.342.756	3.043.342.756
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(949.493.001)	(914.203.140)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

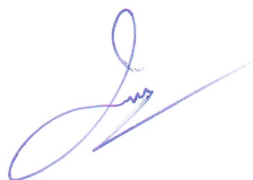
<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/03/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		39.207.566.254	39.207.566.254
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	39.207.566.254	39.207.566.254
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.840.456.109.438	1.840.456.109.438
251	1. Đầu tư vào công ty con	IV.12	1.460.941.234.097	1.460.941.234.097
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.13	374.941.125.000	374.941.125.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.14	41.930.400.000	41.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(37.356.649.659)	(37.356.649.659)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		98.992.744.692	99.893.529.496
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.15	61.072.106.427	61.972.891.231
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		37.549.699.593	37.549.699.593
268	4. Tài sản dài hạn khác		370.938.672	370.938.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.992.272.198.410	6.218.909.155.365
NGUỒN VỐN				
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.984.562.738.116	4.489.855.323.616
310	I. Nợ ngắn hạn		4.295.603.479.268	3.775.896.064.768
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.16	902.623.147.989	770.779.283.752
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.17	217.116.798.907	175.336.205.906
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.18	4.332.839.206	-
314	4. Phải trả người lao động		2.276.788.118	2.228.131.099
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.19	65.822.680.806	65.994.122.644
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.20	270.530.029.460	301.892.730.147
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.21	2.824.936.160.050	2.488.675.056.488
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7.965.034.732	(29.009.465.268)
330	II. Nợ dài hạn		688.959.258.848	713.959.258.848
337	7. Phải trả dài hạn khác		625.925.510	625.925.510
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.22	688.333.333.338	713.333.333.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/03/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.007.709.460.294	1.729.053.831.749
410	I. Vốn chủ sở hữu	IV.23	2.007.709.460.294	1.729.053.831.749
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	194.793.779.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		143.688.254.234	183.688.254.234
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(90.768.932.940)	30.573.698.515
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(101.426.111.486)	30.573.698.515
421b	- Kỳ này		10.657.178.546	-
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.992.272.198.410	6.218.909.155.365

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc



DUYNG NGOC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	1.660.143.938.497	2.230.375.744.875	1.660.143.938.497	2.230.375.744.875
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	6.058.380.909	1.049.787.065	6.058.380.909	1.049.787.065
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	1.654.085.557.588	2.229.325.957.810	1.654.085.557.588	2.229.325.957.810
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	1.604.425.832.053	2.078.452.327.736	1.604.425.832.053	2.078.452.327.736
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.659.725.535	150.873.630.074	49.659.725.535	150.873.630.074
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	62.807.657.122	49.367.155.554	62.807.657.122	49.367.155.554
22	7. Chi phí tài chính	V.6	41.019.352.354	31.061.594.838	41.019.352.354	31.061.594.838
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.556.118.688	29.704.719.226	34.556.118.688	29.704.719.226
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	54.362.334.497	66.161.700.524	54.362.334.497	66.161.700.524
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	9.342.078.156	10.686.231.423	9.342.078.156	10.686.231.423
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.743.617.650	92.331.258.843	7.743.617.650	92.331.258.843
31	11. Thu nhập khác	V.9	2.923.715.943	1.070.854.455	2.923.715.943	1.070.854.455
32	12. Chi phí khác	V.10	10.155.047	1.210.912.748	10.155.047	1.210.912.748
40	13. Lợi nhuận khác		2.913.560.896	(140.058.293)	2.913.560.896	(140.058.293)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.657.178.546	92.191.200.550	10.657.178.546	92.191.200.550
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.657.178.546	92.191.200.550	10.657.178.546	92.191.200.550

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2015
Tổng giám đốc



DUYNG NGOC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	10.657.178.546	92.191.200.550
	2. Điều chỉnh các khoản	(21.249.117.662)	(13.261.065.988)
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	5.858.733.126	6.383.511.662
03	- Các khoản dự phòng	-	64.260
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(61.663.969.476)	(49.349.361.136)
06	- Chi phí lãi vay	34.556.118.688	29.704.719.226
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(10.591.939.116)	78.930.134.562
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	(339.253.573.442)	(246.128.420.893)
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	90.174.707.909	1.342.912.326.649
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	140.179.269.658	(916.753.278.130)
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	1.779.385.661	1.257.391.803
13	- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(31.452.676.209)	(31.184.686.062)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	29.948.000.000	7.688.513.139
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(29.784.401.200)	(12.517.063.760)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(149.001.226.739)	224.204.917.308
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(158.000.000)	(248.724.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	67.333.635
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.030.366.830	53.440.283.406
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	17.872.366.830	53.258.893.041
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	439.998.260.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	1.613.069.625.092	1.202.980.966.248
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.301.808.521.530)	(1.435.292.702.239)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(131.999.810.000)	(119.999.993.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	619.259.553.562	(352.311.728.991)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	488.130.693.653	(74.847.918.642)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	153.129.416.695	325.791.885.136
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	641.260.110.348	250.943.966.494

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc

Người lập bảng

Kế toán trưởng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN



TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.891.893.320.000 đồng.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng năm 2015 bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc niên độ tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh

ngành được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Trình bày lại số liệu năm trước.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám Đốc đã quyết định trình bày lại số dư báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Các số liệu so sánh dưới đây đã được điều chỉnh trên bảng cân đối kế toán để phù hợp với trình bày báo cáo tài chính kỳ hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày năm trước	Trình bày lại	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn khác	136	354.481.959.249	467.163.388.390	112.681.429.141
Tài sản ngắn hạn khác	155	112.681.429.141	-	(112.681.429.141)
Tài sản cố định	220	167.003.076.800	127.795.510.546	(39.207.566.254)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	39.207.566.254	39.207.566.254
Quỹ đầu tư phát triển	418	90.891.663.504	183.688.254.234	92.796.590.730
Quỹ dự phòng tài chính		92.796.590.730	-	(92.796.590.730)

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	13.839.429.418	3.691.941.283
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	627.420.680.930	149.437.475.412
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	641.260.110.348	153.129.416.695
2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Khách hàng trong nước	557.443.234.095	403.083.744.187
Khách hàng nước ngoài	1.327.393.813.169	1.364.715.864.673
Cộng	1.884.837.047.264	1.767.799.608.860
Khách hàng nước ngoài		
USD	62.138.795	63.950.708
EUR	7.037	7.037
3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	223.797.896.907	55.148.532.359
Nhà cung cấp nước ngoài	115.875.908.855	-
Cộng	339.673.805.762	55.148.532.359
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	5.400.126	-
EUR	-	-
4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho mượn không lãi suất	153.213.311.616	258.411.629.897
Các khoản trả hộ chi hộ	87.009.853.781	15.862.360.652
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
Tạm ứng đầu tư	14.156.485.942	13.832.013.442
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	76.233.113.144	32.599.510.498
Phải thu cá nhân	-	2.416.511.291
Hoàn thuế GTGT	7.965.003.000	-
Các khoản cầm cố ký quỹ ký cược ngắn hạn	82.689.595.633	112.681.429.141
Phải thu khác	3.369.493.512	1.359.452.711
Cộng	454.637.337.386	467.163.388.390

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	183.288.677.820	183.288.677.820
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	15.996.516.159	15.996.516.159
Cộng	199.285.193.979	199.285.193.979

6 . HÀNG TỒN KHO	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	512.088.000
Nguyên liệu vật liệu tồn kho	20.811.738.978	15.138.826.769
Chi phí SXKD dở dang	864.041.224.532	904.489.163.514
Thành phẩm tồn kho	582.616.030.623	728.844.370.540
Hàng hóa tồn kho	139.924.565.741	48.583.818.960
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.607.393.559.874	1.697.568.267.783

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí vật tư công cụ dụng cụ	64.909.785	354.821.017
Chi phí sửa chữa bảo trì	47.508.331	76.013.332
Chi phí đào ao	1.120.369.252	1.680.553.876
Cộng	1.232.787.368	2.111.388.225

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.669.561.078	17.669.561.078
Thuế thu nhập cá nhân	340.708	1.873.597.511
Cộng	17.669.901.786	19.543.158.589

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	188.918.147.627	81.328.072.011	29.562.388.233	2.287.615.549	377.620.500	302.473.843.920
Tăng	-	158.000.000	-	-	-	158.000.000
- Mua trong năm	-	158.000.000	-	-	-	158.000.000
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	188.918.147.627	81.486.072.011	29.562.388.233	2.287.615.549	377.620.500	302.631.843.920
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu kỳ	93.023.181.355	60.832.595.243	20.458.672.621	2.175.223.132	317.800.639	176.807.472.990
Tăng	3.769.737.582	1.447.144.500	579.270.576	16.274.905	11.015.702	5.823.443.265
- Khấu hao trong năm	3.769.737.582	1.447.144.500	579.270.576	16.274.905	11.015.702	5.823.443.265
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	96.792.918.937	62.279.739.743	21.037.943.197	2.191.498.037	328.816.341	182.630.916.255
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	95.894.966.272	20.495.476.768	9.103.715.612	112.392.417	59.819.861	125.666.370.930
Số cuối kỳ	92.125.228.690	19.206.332.268	8.524.445.036	96.117.512	48.804.159	120.000.927.665

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính : VND
				Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu kỳ	2.662.098.226	381.244.530	-	3.043.342.756
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.662.098.226	381.244.530	-	3.043.342.756
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu kỳ	674.458.448	239.744.692	-	914.203.140
Tăng	16.172.247	19.117.614	-	35.289.861
- Trích khấu hao TSCĐ	16.172.247	19.117.614	-	35.289.861
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	690.630.695	258.862.306	-	949.493.001
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.987.639.778	141.499.838	-	2.129.139.616
Số cuối kỳ	1.971.467.531	122.382.224	-	2.093.849.755

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	13.812.934.797	13.812.934.797
Cộng	39.207.566.254	39.207.566.254

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2015	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2015
		VND		VND
Công ty Cổ phần XNK	79,58%	447.630.839.697	80%	447.630.839.697
Thủy sản An Giang				
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	80,74%	592.685.394.400	81%	592.685.394.400
Công ty CP Châu Âu	80%	128.000.000.000	80%	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	90%	54.000.000.000	90%	54.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc A	76%	236.625.000.000	76%	236.625.000.000
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương		2.000.000.000		2.000.000.000
Cộng		1.460.941.234.097		1.460.941.234.097

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2015	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2015
		VND		VND
Công ty liên kết				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây	48%	192.000.000.000	48,00%	192.000.000.000
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	44%	2.042.400.000	43,84%	2.042.400.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	38,28%	92.239.425.000	38,28%	92.239.425.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh Long	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TFC)	25%	8.859.700.000	25,00%	8.859.700.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	29.799.600.000	60,00%	29.799.600.000
Cộng		374.941.125.000		374.941.125.000

14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2015	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2015
		VND		VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18,16%	32.690.400.000	18,16%	32.690.400.000
Công ty CP TNHH Hùng Vương Sa Đéc	11,67%	7.000.000.000	11,67%	7.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cộng		41.930.400.000		41.930.400.000

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013)	42.732.711.582	43.049.995.900
Chi phí phát hành trái phiếu	14.844.695.216	16.194.212.963
Vật tư công cụ dụng cụ đồ dùng văn phòng	2.628.979.223	2.573.747.706
Chi phí cải tạo phòng ở	865.720.405	-
Chi phí khác	-	154.934.662
Cộng	61.072.106.426	61.972.891.231

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhà cung cấp trong nước	902.108.587.989	770.779.283.752
Nhà cung cấp nước ngoài	514.560.000	-
Cộng	<u>902.623.147.989</u>	<u>770.779.283.752</u>
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	23.933	-
EUR	-	-
17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Người mua trong nước	209.597.772.522	168.061.624.566
Người mua nước ngoài	7.519.026.385	7.274.581.340
Cộng	<u>217.116.798.907</u>	<u>175.336.205.906</u>
Người mua nước ngoài		
USD	349.722	346.873
EUR	-	-
18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	217.174.217	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.115.664.989	-
Cộng	<u>4.332.839.206</u>	<u>-</u>
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đòi hỏi nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí chiết khấu thương mại giảm giá thường doanh số	-	-
Chi phí lãi vay	50.653.960.476	47.550.517.997
Chi phí vận chuyển cước tàu	15.168.720.330	11.800.383.200
Chi phí hoa hồng	-	1.506.343.762
Lương tháng 13 và thưởng	-	4.640.000.000
Tiền điện	-	280.205.235
Chi phí khác	-	216.672.450
Cộng	<u>65.822.680.806</u>	<u>65.994.122.644</u>

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	261.859.335	(1.097.917.100)
Bảo hiểm y tế	1.335.546.782	1.132.177.794
Bảo hiểm thất nghiệp	578.520.261	483.821.027
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	72.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	156.714.790.733	165.395.616.111
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	33.799.040.000	33.357.874.622
Phải trả cá nhân khác	1.303.282.193	1.296.622.874
Các khoản phải trả khác	4.329.900.876	1.117.445.539
Cộng	<u>270.530.029.460</u>	<u>301.892.730.147</u>

21 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.554.936.160.053	2.218.675.056.492
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	269.999.999.996	269.999.999.996
Cộng	<u>2.824.936.160.049</u>	<u>2.488.675.056.488</u>

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

Vay VND		1.414.175.556.717
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		589.100.000.000
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank ("UOB")		34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		635.340.723.217
Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB")		-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		155.734.833.500
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")		-
Vay USD	USD 53.058.633	1.140.760.603.336
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 11.866.336	255.126.220.001
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	USD 18.731.600	402.729.405.796
Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ("OCB")	USD 0	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	USD 770.201	16.559.328.855
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	USD 0	-
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 7.649.779	164.470.248.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	USD 0	-
Ngân hàng TNHH Indovina	USD 0	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	USD 6.913.197	148.633.727.121
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VP bank")	USD 7.127.520	153.241.673.563
Cộng		<u>2.554.936.160.053</u>

() Vay dài hạn đến hạn trả**

Xem phần thuyết minh VI.22. Vay và nợ dài hạn

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Trái phiếu phát hành ("VIB")	158.333.333.338	183.333.333.338
Trái phiếu phát hành ("BIDV")	530.000.000.000	530.000.000.000

Cộng	688.333.333.338	713.333.333.338
-------------	------------------------	------------------------

	<u>Trái phiếu phát hành ("VIB")</u>	<u>Trái phiếu phát hành ("BIDV")</u>
Bên mua	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
Hợp đồng	02/12/VIB-HVG ngày 30/10/2014	Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 13/11/2014
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi có đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba (Công ty CP TẮCN Việt Thắng và Công ty CP Châu Ân)	Trái phiếu không chuyển đổi đảm bảo bằng Tài sản bảo đảm của Tổ chức phát hành (Công ty CP Hùng Vương) và Bên thế chấp (Công ty CP Địa ốc An Lạc) Cổ phiếu cầm cố: - 19.000.000 cổ phiếu cầm cố AGF - 8.200.000 cổ phiếu cầm cố VTF - 5.100.000 cổ phiếu cầm cố FMC Quyền sử dụng đất của Công ty CP Địa ốc An Lạc đối với lô đất 5.643m ² tại 765 Hồng Bàng đường 6 quận 6 TP. HCM
Tài sản đảm bảo		
Ngày phát hành	30/10/2014	14/11/2014
Ngày đến hạn thanh toán	30/10/2017	14/11/2017
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	700.000.000.000
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trái phiếu thanh toán 4 lần/năm	Lãi trả sau định kỳ 6 tháng một lần.
Kỳ tính lãi	Hàng tháng	12 tháng một lần
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 10,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	Kỳ tính lãi đầu tiên: 8,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi
Phương thức trả gốc	Gốc trái phiếu được trả vào ngày 30 hàng tháng bắt đầu từ 30/12/2014 bằng cách chia đều tổng mệnh giá trái phiếu cho 36 tháng	Gốc trái phiếu được trả thành 5 đợt vào các ngày 14/05/2015 14/11/2015 15/05/2016 14/11/2016 14/05/2017
Nợ gốc tại ngày 31/03/2015	258.333.333.333	700.000.000.000
trong đó nợ đến hạn trả	99.999.999.996	170.000.000.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.319.998.100.000	194.793.779.000	183.688.254.234	30.573.698.515	1.729.053.831.749
Tăng	571.995.220.000	-	-	10.657.178.545	582.652.398.545
Phát hành cổ phiếu thường	571.995.220.000	-	-	-	571.995.220.000
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	10.657.178.545	10.657.178.545
Giảm trong kỳ	-	131.996.960.000	40.000.000.000	131.999.810.000	303.996.770.000
Phát hành cổ phiếu thường	-	131.996.960.000	-	-	131.996.960.000
Cổ tức của cổ đông Công ty mẹ	-	-	-	131.999.810.000	131.999.810.000
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.891.993.320.000	62.796.819.000	143.688.254.234	(90.768.932.940)	2.007.709.460.294

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý 01/2015	Quý 01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	571.995.220.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.891.993.320.000	1.199.999.930.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	131.999.810.000	119.999.999.300
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu		

c . Cổ phiếu

	31/03/2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	189.199.332	1.891.993.320.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	189.199.332	1.891.993.320.000
<i>Cổ phiếu thưởng</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng / cổ phần	

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	520.913.727.488	541.160.813.377
Doanh thu nội địa từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	386.193.238.972	569.201.225.280
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	36.931.142.190	41.650.340.813
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	3.601.819.900	1.803.332.832
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	710.432.295.687	1.073.426.469.019
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	1.908.077.895	2.969.927.189
Doanh thu cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Cộng	1.660.143.938.497	2.230.375.744.875
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Giảm giá hàng bán	546.378.617	251.470.865
Hàng bán bị trả lại	5.512.002.292	798.316.200
Cộng	6.058.380.909	1.049.787.065
3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Doanh thu XK thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	514.855.346.579	540.111.026.312
Doanh thu nội địa thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	386.193.238.972	569.201.225.280
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	36.931.142.190	41.650.340.813
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	3.601.819.900	1.803.332.832
Doanh thu nội địa thuần từ hàng hóa khác	710.432.295.687	1.073.426.469.019
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	1.908.077.895	2.969.927.189
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Cộng	1.654.085.557.588	2.229.325.957.810
4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Giá vốn bán xuất khẩu của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	492.204.156.007	483.966.684.656
Giá vốn bán nội địa của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	386.251.797.840	549.514.444.019
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	36.931.142.189	41.650.340.813
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	3.496.930.000	1.750.808.574
Giá vốn bán hàng hóa khác	678.458.527.862	991.265.549.680
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	7.083.278.155	10.304.499.994
Cộng	1.604.425.832.053	2.078.452.327.736

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền ký quỹ tiền cho vay	2.517.289.330	579.135.069
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.143.687.646	662.280.368
Cổ tức lợi nhuận được chia	59.146.680.146	48.026.932.000
Lãi bán hàng trả chậm	-	98.808.117
Cộng	62.807.657.122	49.367.155.554

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.556.118.688	29.704.719.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.991.872.938	1.262.805.947
Phí niêm yết chứng khoán giao dịch cổ phiếu phát hành trái phiếu	1.471.360.728	94.069.665
Cộng	41.019.352.354	31.061.594.838

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.863.598.185	1.863.598.185
Chi phí hội nghị tiếp khách	170.901.682	32.712.772
Chi phí quảng cáo khuyến mãi hội chợ	287.090.909	1.164.648.953
Chi phí cước tàu vận chuyển xuất khẩu	39.353.769.399	56.135.200.333
Chi phí lưu kho giao nhận vận chuyển nội địa	9.810.723.127	5.262.330.782
Chi phí hoa hồng	824.350.406	44.331.240
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu nội địa	227.170.746	697.335.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.202.327	339.975.655
Chi phí bằng tiền khác	1.373.527.716	621.567.564
Cộng	54.362.334.497	66.161.700.524

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.247.893.712	3.157.660.410
Chi phí nguyên liệu nhiên liệu vật liệu dùng cho văn phòng	107.750.082	194.983.369
Chi phí công cụ dụng cụ đồ dùng văn phòng	106.657.527	53.561.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.100.986.122	1.049.209.500
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.420.975.679	3.010.090.520
Chi phí hội nghị tiếp khách	26.185.591	5.667.841
Chi phí quảng cáo khuyến mãi hội chợ	-	178.260.000
Thuế phí và lệ phí	5.076.000	13.760.960
Tiền thuê đất văn phòng và cơ sở hạ tầng	240.000.000	84.000.000
Trích dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.350.313	292.388.617
Chi phí bằng tiền khác	2.560.203.130	2.646.648.709
Cộng	9.342.078.156	10.686.231.423

9 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	793.640.382
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	2.883.306.286	245.494.346
Các khoản thu nhập khác	40.409.657	31.719.727
Cộng	2.923.715.943	1.070.854.455

10 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
	VND	VND
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	-	909.090.910
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	149.154.432
Phạt chậm nộp bảo hiểm thuế	269.035	
Xử lý công nợ	-	24.195.279
Các khoản chi phí khác	9.886.012	128.472.127
Cộng	10.155.047	1.210.912.748

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	2.374.400.000
		Mua hàng	23.577.961.609
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng	176.036.224.600
		Mua hàng	202.398.126.250
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	12.928.505.040
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	49.498.578.085
		Mua hàng	169.954.831.150
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	59.583.896.101
		Mua hàng	41.027.140.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	97.545.716.980
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	62.746.555.460
		Mua hàng	91.890.790.100
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	34.284.881.500
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	60.502.646.600
		Mua hàng	73.395.830.045
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	14.732.439.150
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	42.314.639.350
		Mua hàng	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	
Phải thu khách hàng			
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán hàng	310.379.960
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Bán hàng	73.341.691.090
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	62.028.525.864
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	39.460.552.995
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Bán hàng	31.534.009.545
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	91.777.105.800
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Bán hàng	197.299.632
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	27.465.528.602
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Bán hàng	52.507.523.084
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	91.255.265.899
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Bán hàng	89.883.777.280
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	17.848.663.949
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	534.313.900
Phải thu khác			
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	16.765.000.697
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Chi hộ	126.798.393
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Cổ tức	33.760.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	25.063.582.667
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	25.000.000.000
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	50.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	3.268.000.000
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	10.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	24.716.737.107
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	24.500.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cổ tức	294.142.522
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	58.494.557.432
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.254.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.000.000.000
Phải trả người bán			
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng	100.419.612.049
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mua hàng	18.523.470.679
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Mua hàng	162.534.311.508
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Mua hàng	10.224.725.827
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	107.010.190.572
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Mua hàng	165.687.484.313
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Mua hàng	39.205.756.010
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	150.950.160.124

Trả trước cho người bán

Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	420.918.244
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Mua hàng	149.625.375.548
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Mua hàng	5.499.548.997
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	446.281.506

Phải trả khác

Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Chi hộ	35.657.874.622
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mượn không lãi	54.089.481.926
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Mượn không lãi	34.205.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mượn không lãi	8.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Mượn không lãi	522.434.185
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Mượn không lãi	24.240.000.000

VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2015
Tổng giám đốc




DUYNG NGOC MINH